CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
MÃ SỐ THUẾ: 1800155244
Địa chỉ: Số 02A Nguyễn Trãi - P.An Hội - Q. Ninh Kiều - TP.Cần Thơ

CANTHOWASSCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2018

Cần Thơ, Tháng 7/2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**286.548.738.359**	**265.417.943.425**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12.908.869.195**	**12.242.558.486**
1. Tiền	111		7.408.869.195	12.242.558.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**199.676.003.431**	**192.056.503.431**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		199.676.003.431	192.056.503.431
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.867.765.128**	**19.089.442.443**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.624.969.386	13.928.203.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.053.717.773	4.932.374.511
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.604.743.163	2.637.642.926
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.415.665.194)	(2.415.665.194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.887.183
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**43.577.234.154**	**35.279.088.664**
1. Hàng tồn kho	141		46.500.446.271	38.202.300.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.923.212.117)	(2.923.212.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.518.866.451**	**6.750.350.401**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	898.803.745	311.083.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.569.703.397	6.391.098.630
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.359.309	48.168.629
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**496.903.104.003**	**476.917.156.401**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**122.443.135**	**126.460.135**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	122.443.135	126.460.135
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**427.460.792.666**	**424.388.567.481**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	427.303.995.447	424.317.364.707
- Nguyên giá	*222*		*748.364.931.028*	*724.952.937.906*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(321.060.935.581)*	*(300.635.573.199)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	156.797.219	71.202.774
- Nguyên giá	*228*		*778.850.000*	*668.850.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(622.052.781)*	*(597.647.226)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**61.663.526.365**	**45.239.500.665**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.663.526.365	45.239.500.665
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.656.341.837**	**7.162.628.120**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.656.341.837	7.162.628.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**783.451.842.362**	**742.335.099.826**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**402.480.113.169**	**355.365.835.570**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**123.635.786.631**	**96.042.448.505**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	23.751.510.433	12.880.408.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.915.721.225	1.036.021.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.057.821.912	3.181.896.159
4. Phải trả người lao động	314		9.656.378.340	11.229.953.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.981.962.064	4.794.992.623
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	22.655.888.908	3.661.892.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	53.384.675.280	54.251.733.315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	1.063.464.999	4.498.346.069
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.168.363.470	507.204.070
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**278.844.326.538**	**259.323.387.065**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	232.681.527.723	225.503.224.590
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	46.162.798.815	33.820.162.475
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**380.971.729.193**	**386.969.264.256**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**380.971.729.193**	**386.969.264.256**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.910.169.032	6.910.169.032
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.984.993.271	13.590.452.629
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.681)	(10.447.681)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.838.674.423	18.940.413.472
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.913.479.424	28.968.797.255
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		413.535.473	526.833.085
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.499.943.951	28.441.964.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.334.860.724	38.569.879.549
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**783.451.842.362**	**742.335.099.826**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DIỆP TÔN KIÊN	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.926.891.480	58.663.456.936	109.440.005.319	111.577.927.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	57.926.891.480	58.663.456.936	109.440.005.319	111.577.927.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31.666.974.579	39.056.340.921	63.883.627.007	68.812.076.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**26.259.916.901**	**19.607.116.015**	**45.556.378.312**	**42.765.851.344**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.518.459	222.847.747	10.636.201	398.519.559
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.450.570.904	495.615.977	2.494.801.202	994.405.722
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.414.910.368*	*472.562.767*	2.459.140.666	*994.405.722*
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.046.795.027	1.217.202.559	3.831.632.852	1.784.244.808
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	7.290.289.149	8.548.596.104	14.466.973.041	15.507.180.790
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	**30**		**14.476.780.280**	**9.568.549.122**	**24.773.607.418**	**24.878.539.583**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	123.345.327	488.497.437	1.138.945.056	2.803.152.519
13. Chi phí khác	32	VI.8	166.056.814	499.845.282	301.852.269	669.382.054
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(42.711.487)**	**(11.347.845)**	**837.092.787**	**2.133.770.465**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14.434.068.793**	**9.557.201.277**	**25.610.700.205**	**27.012.310.048**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.750.246.170	1.828.234.526	4.829.297.761	4.794.751.663
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**11.683.822.623**	**7.728.966.751**	**20.781.402.444**	**22.217.558.385**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		10.160.605.926	4.255.016.488	17.930.803.585	17.096.657.330
Cổ đông không kiểm soát	62		1.523.216.697	3.473.950.263	2.850.598.859	3.473.950.263
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**354**	**152**	**640**	**611**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**354**	**152**	**640**	**611**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DIỆP TÔN KIÊN	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**25.610.700.205**	**22.217.558.385**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	20.449.767.937	16.877.388.667
- Các khoản dự phòng	03	V.3	(3.434.881.070)	2.357.021.045
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	35.660.536	(216.457.604)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(4.518.459)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.459.140.666	994.405.722
- Các khoản điều chỉnh khác do hợp nhất	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**45.115.869.815**	**42.229.916.215**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.955.101.132)	(6.495.239.243)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(8.298.145.490)	(4.729.942.787)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.067.647.028	24.786.215.307
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.081.434.320)	905.857.493
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(2.459.140.666)	(994.405.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3.897.428.799)	(2.173.195.547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.320.453.027)	(33.934.343.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.171.813.409**	**19.594.862.526**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.151.094.928)	(23.435.690.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.916.806.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.089.500.000)	(40.931.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.470.000.000	34.274.166.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.518.459	4.939.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(33.766.076.469)**	**(28.170.777.802)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		65.950.439.483	50.115.315.329
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54.474.861.178)	(34.311.388.799)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.179.344.000)	(1.247.193.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**10.296.234.305**	**14.556.733.134**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**701.971.245**	**5.980.817.858**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.242.558.486**	**10.385.577.670**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.660.536)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**12.908.869.195**	**16.366.395.528**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DIỆP TÔN KIÊN	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW (Upcom).

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

San lấp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 427 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 427 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (*)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.				

(*) Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý II của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán Quý II/2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2018: 26.495 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2018: 27.052 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước,...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*03 - 23 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 11 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*04 - 29 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*02 - 07 năm*
Tài sản cố định vô hình	*02 - 03 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình tuyến ống D400, tuyến ống cấp nước chuyển tải D600,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí bồi hoàn đất (tính theo diện tích thực tế sử dụng), Chi phí tái định cư, Chi phí chuyển tiền đất, Chi phí thuê đất An Bình, Giá trị thương hiệu và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí vật tư công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc, chi phí trang phục,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có.thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó.không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại,...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản nầy tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

[illegible] phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền	**7.408.869.195**	**12.242.558.486**
Tiền mặt	21.448.895	23.270.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.387.420.300	12.219.287.504
Các khoản tương đương tiền	**5.500.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.500.000.000	-
Cộng	**12.908.869.195**	**12.242.558.486**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư nắm giữ đến ngày	**30/06/2018**		**01/01/2018**	
đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn	199.676.003.431	199.676.003.431	192.056.503.431	192.056.503.431
Cộng	**199.676.003.431**	**199.676.003.431**	**192.056.503.431**	**192.056.503.431**

3. Phải thu của khách hàng	**30/06/2018**		**01/01/2018**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**9.624.969.386**	**(2.415.665.194)**	**13.928.203.017**	**(2.415.665.194)**
Khách hàng trong nước	9.624.969.386	(2.415.665.194)	13.928.203.017	(2.415.665.194)
Tại Chi nhánh Cấp nước số 1	*449.755.340*	-	*1.897.316.500*	-
Tại Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	*429.039.540*	-	*1.313.400.660*	-
Tại Xí nghiệp Cấp nước Hưng Phú	*418.579.600*	-	-	-
Công ty TNHH MTV PT & KD nhà Cần Thơ	*1.545.011.513*	-	*1.545.011.513*	-
Công ty TNHH Thiên Lộc	*1.562.230.191*	*(1.562.230.191)*	*1.562.230.191*	*(1.562.230.191)*
Các đối tượng khác	*5.220.353.202*	*(853.435.003)*	*7.610.244.153*	*(853.435.003)*
Cộng	**9.624.969.386**	**(2.415.665.194)**	**13.928.203.017**	**(2.415.665.194)**

4. Trả trước cho người bán	**30/06/2018**		**01/01/2018**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**12.053.717.773**	-	**4.932.374.511**	-
Nhà cung cấp trong nướ	12.053.717.773	-	4.932.374.511	-
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu á	*503.652.575*	-	*503.652.575*	-
Cty CP Tư Vấn Xây dựng Watech	*699.760.355*	-	*699.760.355*	-
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	*8.103.780.200*	-	*12.760.000*	-
Các đối tượng khác	*2.746.524.643*	-	*3.716.201.581*	-
Cộng	**12.053.717.773**	-	**4.932.374.511**	-

5. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.604.743.163**	-	**2.637.642.926**	-
Tạm ứng	517.763.609	-	803.602.803	-
Ký quỹ ngắn hạn	291.653.000	-	63.297.000	-
Các đối tượng khác	1.795.326.554	-	1.770.743.123	-
b. Dài hạn	**122.443.135**	-	**126.460.135**	-
Các đối tượng khác	122.443.135	-	126.460.135	-
Cộng	**2.727.186.298**	-	**2.764.103.061**	-

6. Nợ xấu: Xem trang 38.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.708.253.827	(2.274.382.829)	32.847.197.742	(2.274.382.829)
dang	10.792.192.444	(648.829.288)	5.355.103.039	(648.829.288)
Cộng	**46.500.446.271**	**(2.923.212.117)**	**38.202.300.781**	**(2.923.212.117)**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Có một phần giá trị hàng tồn kho lâu ngày, lỗi thời không thể sử dụng được.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 39.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	668.850.000	**668.850.000**
Mua trong kỳ	*110.000.000*	***110.000.000***
Số dư cuối kỳ	778.850.000	**778.850.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	597.647.226	**597.647.226**
Khấu hao trong kỳ	*24.405.555*	***24.405.555***
Số dư cuối kỳ	622.052.781	**622.052.781**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	71.202.774	**71.202.774**
Số dư cuối kỳ	156.797.219	**156.797.219**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 538.250.000 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**61.663.526.365**	-	**45.239.500.665**	-
- Xây dựng cơ bản	60.449.447.380	-	45.104.305.005	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	*48.468.247.372*	-	*35.295.112.668*	-
+ Các công trình xây dựng	*11.981.200.008*	-	*9.809.192.337*	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.214.078.985	-	135.195.660	-
Cộng	**61.663.526.365**	-	**45.239.500.665**	-

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	**898.803.745**	**311.083.142**
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	898.803.745	311.083.142
Chi phí trả trước dài hạn	**7.656.341.837**	**7.162.628.120**
Chi phí bồi hoàn đất	579.803.214	99.615.416
Chi phí CCDC	1.675.904.765	60.038.275
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	3.001.351.229	3.053.994.113
Thủy lượng kế	1.436.427.358	1.189.421.592
Các khoản chi phí khác	962.855.271	2.759.558.724
Cộng	**8.555.145.582**	**7.473.711.262**

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**23.751.510.433**	**23.751.510.433**	**12.880.408.732**	**12.880.408.732**
Nhà cung cấp trong nướ	23.751.510.433	23.751.510.433	12.880.408.732	12.880.408.732
Cty CP Hội Ngộ Phương Nam	*3.363.204.398*	*3.363.204.398*	*3.150.717.365*	*3.150.717.365*
Cty TNHH MTV TM DV Xây dựng Bảo Gia	*55.928.250*	*55.928.250*	*1.080.796.770*	*1.080.796.770*
Ngành Nước Trí Giang	*1.406.554.284*	*1.406.554.284*	*1.638.164.450*	*1.638.164.450*
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	*2.218.117.757*	*2.218.117.757*	*400.000.000*	*400.000.000*
Công ty CP Nhựa Bình Minh	*5.086.684.980*	*5.086.684.980*	-	-
Công ty CP Thiết bị Đông Đô	*4.888.434.800*	*4.888.434.800*	-	-
Các đối tượng khác	*6.732.585.964*	*6.732.585.964*	*6.610.730.147*	*6.610.730.147*
Cộng	**23.751.510.433**	**23.751.510.433**	**12.880.408.732**	**12.880.408.732**

13. Người mua trả tiền trước	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Ngắn hạn	**1.915.721.225**	**1.036.021.838**
Khách hàng trong nước	1.915.721.225	1.036.021.838
Công trình cống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ	-	*19.758.627*
Phòng Quản lý đô thị Q.Bình Thủy	*787.134.500*	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	-	*727.371.218*
Các khách hàng khác	*1.128.586.725*	*288.891.993*

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	**01/01/2018**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**30/06/2018**
Thuế giá trị gia tăng	-	5.241.692.487	5.241.692.487	-
Thuế TNDN	2.786.345.442	4.829.297.761	3.897.428.799	3.718.214.404
Thuế thu nhập cá nhân	148.845.156	645.352.776	725.173.139	69.024.793
Thuế tài nguyên	72.698.420	469.692.260	461.882.620	80.508.060
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	29.387.425	29.387.425	-
Các loại thuế khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Các khoản thuế, phí khác	174.007.141	1.141.792.724	1.125.725.210	190.074.655
Cộng	**3.181.896.159**	**12.377.215.433**	**11.501.289.680**	**4.057.821.912**

15. Chi phí phải trả	**30/06/2018**	**01/01/2018**
	2.981.962.064	**4.794.992.623**
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	393.021.181	1.410.361.679
Trích trước chi phí thi công các công trình	214.123.262	1.196.800.511
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	52.697.144	160.023.635
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	555.800.410	395.776.775
Trích trước thuê chuyên gia chống rò rỉ nước	1.373.597.932	1.373.597.932
Trích trước khác	392.722.135	258.432.091
Cộng	**2.981.962.064**	**4.794.992.623**

16. Phải trả khác	**30/06/2018**	**01/01/2018**
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	130.160.935	25.583.920
Phí bảo vệ môi trường	779.089.588	471.802.550
Cổ tức	21.154.552.990	2.536.571.910
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	25.242.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	571.563.906	602.691.021
Cộng	**22.655.888.908**	**3.661.892.200**

16. Phải trả khác (tiếp theo)	30/06/2018	01/01/2018
b. Dài hạn		
Phí xử lý nước thải	162.708.668.709	156.870.397.849
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	64.756.057.341	63.140.269.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.216.801.673	5.492.557.223
Cộng	**232.681.527.723**	**225.503.224.590**

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**53.384.675.280**	**53.384.675.280**	**54.251.733.315**	**54.251.733.315**
Vay ngắn hạn	53.384.675.280	53.384.675.280	54.251.733.315	54.251.733.315
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	44.896.772.718	44.896.772.718	40.947.931.136	40.947.931.136
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -	*29.862.321.573*	*29.862.321.573*	*20.723.143.778*	*20.723.143.778*
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Nước Trà Nóc - Ô Môn	*15.034.451.145* 5.576.439.562	*15.034.451.145* 5.576.439.562	*20.224.787.358* 9.942.339.179	*20.224.787.358* 9.942.339.179
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	*4.788.402.494*	*4.788.402.494*	*9.020.339.179*	*9.020.339.179*
(4) NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam -	*788.037.068*	*788.037.068*	*922.000.000*	*922.000.000*
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	2.911.463.000	2.911.463.000	3.361.463.000	3.361.463.000
(5) NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN	*391.463.000*	*391.463.000*	*841.463.000*	*841.463.000*
(6) NH TMCP Công Thương Việt Nam -	*2.520.000.000*	*2.520.000.000*	*2.520.000.000*	*2.520.000.000*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**46.162.798.815**	**46.162.798.815**	**33.820.162.475**	**33.820.162.475**
Vay ngân hàng	46.162.798.815	46.162.798.815	33.820.162.475	33.820.162.475
+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	27.621.000.000	27.621.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -	27.621.000.000	*27.621.000.000*	*19.200.000.000*	*19.200.000.000*
Nước Trà Nóc - Ô Môn	12.523.218.384	12.523.218.384	7.341.582.044	7.341.582.044
(3) NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ	*9.749.837.624*	*9.749.837.624*	*3.698.201.284*	*3.698.201.284*

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(4) Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ	*2.773.380.760*	*2.773.380.760*	*3.643.380.760*	*3.643.380.760*
+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	6.018.580.431	6.018.580.431	7.278.580.431	7.278.580.431
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN -	*6.018.580.431*	*6.018.580.431*	*7.278.580.431*	*7.278.580.431*
Cộng	**99.547.474.095**	**99.547.474.095**	**88.071.895.790**	**88.071.895.790**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng số 212/VCB-CT, ngày 12/08/2015. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Vay ngắn hạn ngân hàng theo hợp đồng số 72/2017-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP CTN CAN THO ngày 20/03/2017. Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay: Hợp đồng đảm bảo.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng từng số 07/VCBCT; Hạn mức vay: 15.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 7,0%/năm, áp dụng cố định 01 năm từ 17/06/2016 đến 17/06/2017 (từ 18/06/2017 áp dụng lãi suất dao động theo thực tế, điều chỉnh lãi suất định kỳ 6 tháng/1 lần). Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016.

Vay trung dài hạn ngân hàng theo hợp đồng tín dụng từng số 04/VCBCT; Hạn mức vay: 8.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 7,6%/năm, áp dụng cố định 01 năm từ 23/05/2017 đến 23/05/2018. (từ 24/05/2018 áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo ngân hàng công bố + 2,0%/năm). Hình thức đảm bảo: Tài sản đã hình thành theo hợp đồng thế chấp 88/2015/VCBCT ngày 11/08/2015, hợp đồng 25/2016/VCBCT 16/06/2016 và tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng 25/2017/VCBCT ngày 22/05/2017.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m3/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m3/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 02/2017/VCBTCT-KHDN, ngày 25/05/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 6,20%/năm. Số dư cuối kỳ: 2.725.239.652 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/07/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7,6%/năm. Số dư cuối kỳ: 11.813.000.466 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 02//VCBCT, ngày 25/01/2014. Hạn mức vay 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai.

Hợp đồng vay số 18//VCBCT, ngày 31/07/2015. Hạn mức vay 6.500.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn thành phố Cần Thơ.

+ Tại Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt

(5) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Tây Đô gồm có hợp đồng vay sau:

Vay theo hợp đồng số 253/2015/7610763/HĐTD ngày 31/12/2015. Hạn mức vay: 4.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước trên Quốc Lộ 80. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 8,9%/năm. Đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Vay theo hợp đồng số 280/2016-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 25/08/2016. Hạn mức vay: 12.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư thực hiện công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt và Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước an toàn liên quận Thốt Nốt - Vĩnh Thạnh. Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm, áp dụng cố định 06 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay và công trình cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Thốt Nốt.

Vay theo hợp đồng số 273/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP CAP NUOC THOT NOT ngày 21/11/2017. Hạn mức vay: 1.424.500.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán chi phí mua máy bơm ly tâm trục đứng dạng tuốc bin. Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất 8,5%/năm, áp dụng lãi suất ưu đãi tối đa không quá 12 tháng/Giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Dự phòng phải trả	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	1.063.464.999	4.498.346.069
Cộng	**1.063.464.999**	**4.498.346.069**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2018**	**01/01/2018**
+ Vốn góp Nhà Nước	64,00%	179.200.000.000	179.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	22,54%	63.104.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Kỹ Thuật En Vi Ro	0,00%	-	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	12,05%	33.740.000.000	33.740.000.000
+ Các đối tượng khác	1,41%	3.956.000.000	3.956.000.000
Cộng	**100,00%**	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ : Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
Vốn góp của chủ sở hữu	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*280.000.000.000*	*280.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(18.214.964.452)	(17.143.855.218)

d. Cổ phiếu	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*28.000.000*	*28.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
Cổ phiếu phổ thông	*1.400*	*1.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
Cổ phiếu phổ thông	*27.998.600*	*27.998.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Quỹ đầu tư phát triển	18.838.674.423	18.940.413.472
Cộng	**18.838.674.423**	**18.940.413.472**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
EUR	€ 113.150,12	2.997.924.617	€ 113.150,58	3.067.517.881
Cộng	**€ 113.150,12**	**2.997.924.617**	**€ 113.150,58**	**3.067.517.881**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	55.101.363.943	55.194.864.493
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.825.527.537	3.468.592.443
Cộng	**57.926.891.480**	**58.663.456.936**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
Doanh thu thuần tiêu thụ nước và thoát nước	55.101.363.943	55.194.864.493
Doanh thu thuần lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.825.527.537	3.468.592.443
Cộng	**57.926.891.480**	**58.663.456.936**

3. Giá vốn hàng bán	**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	29.930.939.110	36.701.253.847
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	1.736.035.469	2.355.087.074
Cộng	**31.666.974.579**	**39.056.340.921**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.518.459	6.390.143
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	216.457.604
Cộng	**4.518.459**	**222.847.747**

5. Chi phí tài chính	**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
Lãi tiền vay	1.414.910.368	472.562.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	35.660.536	23.053.210
Cộng	**1.450.570.904**	**495.615.977**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu	3.046.795.027	1.217.202.559
Cộng	**3.046.795.027**	**1.217.202.559**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Quý II/2018	Quý II/2017
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.883.912.826	4.976.229.128
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	124.207.322	157.427.225
Chi phí vật liệu văn phòng	243.486.000	167.842.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.993.236	142.855.906
Thuế, phí, lệ phí	293.198.050	236.264.031
Chi phí lập dự phòng	-	82.638.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.746.360	145.866.641
Chi phí bằng tiền khác	2.327.745.355	2.639.472.724
Cộng	**7.290.289.149**	**8.548.596.104**

7. Thu nhập khác	Quý II/2018	Quý II/2017
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	38.025.455
Thu tiền điện câu đuôi	-	212.869.918
Các khoản thu nhập khác	123.345.327	237.602.064
Cộng	**123.345.327**	**488.497.437**

8. Chi phí khác	Quý II/2018	Quý II/2017
Chi phí hỗ trợ công tác	140.000.000	87.000.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	8.500.000	192.136.364
Các khoản chi phí khác	17.556.814	220.708.918
Cộng	**166.056.814**	**499.845.282**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2018	Quý II/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.171.024.708	5.006.102.831
Chi phí nhân công	16.480.598.005	18.607.973.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.334.399.972	9.769.781.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.850.780.786	5.063.884.284
Chi phí khác bằng tiền	6.264.532.923	8.372.760.643
Cộng	**44.101.336.394**	**46.820.502.041**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2018	Quý II/2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.750.246.170	1.828.234.526
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	**2.750.246.170**	**1.828.234.526**

11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II/2018	Quý II/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.160.605.926**	**4.255.016.488**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(261.689.328)**	**-**
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(261.689.328)*	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**9.898.916.598**	**4.255.016.488**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**354**	**152**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**354**	**152**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 6 năm 2018		
Dưới 90 ngày	-	
>181 ngày	-	2.540.306.611
Tổng cộng giá trị ghi s	**-**	**2.540.306.611**
Dự phòng giảm giá trị	-	(2.415.665.194)
Giá trị thuần	**-**	**124.641.417**
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Dưới 90 ngày	-	-
>181 ngày		2.540.306.611
Tổng cộng giá trị ghi s	**-**	**2.540.306.611**
Dự phòng giảm giá trị	-	(2.415.665.194)
Giá trị thuần	**-**	**124.641.417**

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	53.384.675.280	46.162.798.815	-	99.547.474.095
Phải trả người bán	23.751.510.433	-	-	23.751.510.433
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.553.525.970	5.216.801.673	227.464.726.050	236.235.053.693
	80.689.711.683	**51.379.600.488**	**227.464.726.050**	**359.534.038.221**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	54.251.733.315	25.446.082.044	8.374.080.431	88.071.895.790
Phải trả người bán	12.880.408.732	-	-	12.880.408.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.397.683.644	5.492.557.223	220.010.667.367	230.900.908.234
Cộng	**72.529.825.691**	**30.938.639.267**	**228.384.747.798**	**331.853.212.756**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai của Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn; Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Thu nhập của Thành viên chủ chốt			**Quý II/2018**	**Quý II/2017**
Thành viên chủ chốt	Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	1.415.126.930	1.077.693.999
Cộng			**1.415.126.930**	**1.077.693.999**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
DIỆP TÔN KIÊN	TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG	NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

6. Nợ xấu

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.540.306.611	124.641.417		2.540.306.611	124.641.417	
Chi nhánh Cấp nước số 2	27.008.360	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	27.008.360	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Cty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
CN Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Bưu Điện	415.471.387	124.641.417	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm	415.471.387	124.641.417	Khoản phải thu quá hạn trên 2 năm
Cty TNHH Hưng Lâm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**207.753.253.169**	**106.901.701.981**	**383.653.028.939**	**26.644.953.817**	**724.952.937.906**
Mua trong kỳ	-	*6.291.241.000*	-	*226.831.818*	***6.518.072.818***
ĐT XDCB hoàn thành	*6.234.968.047*	-	*10.667.764.600*	-	***16.902.732.647***
Tăng/(Giảm) khác	-	-	*(8.812.343)*	-	***(8.812.343)***
Số dư cuối kỳ	**213.988.221.216**	**113.192.942.981**	**394.311.981.196**	**26.871.785.635**	**748.364.931.028**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**114.035.424.101**	**64.887.009.859**	**116.876.636.799**	**4.836.502.440**	**300.635.573.199**
Khấu hao trong kỳ	*5.501.001.835*	*4.474.815.187*	*10.239.315.016*	*210.230.344*	***20.425.362.382***
Số dư cuối kỳ	**119.536.425.936**	**69.361.825.046**	**127.115.951.815**	**5.046.732.784**	**321.060.935.581**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	**93.717.829.068**	**42.014.692.122**	**266.776.392.140**	**21.808.451.377**	**424.317.364.707**
Số dư cuối kỳ	**94.451.795.280**	**43.831.117.935**	**267.196.029.381**	**21.825.052.851**	**427.303.995.447**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.305.294.984 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.818.399.605 VND.

* Tăng/(Giảm) khác phát sinh trong kỳ là do Công ty trình bày lại phân loại tài sản cho phù hợp.

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	**280.000.000.000**	**6.910.169.032**	**7.527.970.784**	-	**9.406.122.289**	**31.807.238.347**	**36.665.327.177**	**372.316.827.629**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	17.096.657.330	3.473.950.263	20.570.607.593
Tăng vốn	-	-	9.800.000	(9.800.000)	(9.800.000)	-	-	(9.800.000)
Trích lập Quỹ của DN	-	-	5.215.756.923	-	6.713.929.436	(11.929.686.359)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.464.320.475)	(416.573.725)	(5.880.894.200)
Thu lại khoản tạm PPLN năm trước	-	-	-	-	-	150.097.068	24.284.800	174.381.868
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.143.855.218)	(1.573.362.882)	(18.717.218.100)
Số dư tại ngày 30/06/2017	**280.000.000.000**	**6.910.169.032**	**12.753.527.707**	**(9.800.000)**	**16.110.251.725**	**14.516.130.693**	**38.173.625.633**	**368.453.904.790**
Số dư tại ngày 01/01/2018	**280.000.000.000**	**6.910.169.032**	**13.590.452.629**	**(10.447.681)**	**18.940.413.472**	**28.968.797.255**	**38.569.879.549**	**386.969.264.256**
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	17.930.803.585	2.850.598.859	20.781.402.444
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.478.355.371)	(503.257.056)	(6.981.612.427)
Trích lập quỹ đầu tư phát	-	-	-	-	5.292.801.593	(5.292.801.593)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.214.964.452)	(1.582.360.628)	(19.797.325.080)
Tăng/(giảm) khác	-	-	5.394.540.642	-	(5.394.540.642)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	**280.000.000.000**	**6.910.169.032**	**18.984.993.271**	**(10.447.681)**	**18.838.674.423**	**16.913.479.424**	**39.334.860.724**	**380.971.729.193**

VI.13 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2018		31/12/2017		30/06/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	199.676.003.431	-	192.056.503.431	-	199.676.003.431	192.056.503.431
- Phải thu khách hàng	9.624.969.386	(2.415.665.194)	13.928.203.017	(2.415.665.194)	7.209.304.192	11.512.537.823
- Phải thu khác	1.917.769.689	-	1.897.203.258	-	1.917.769.689	1.897.203.258
- Ký quỹ, ký cược	291.653.000	-	63.297.000	-	291.653.000	63.297.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.908.869.195	-	12.242.558.486	-	12.908.869.195	12.242.558.486
TỔNG CỘNG	**224.419.264.701**	**(2.415.665.194)**	**220.187.765.192**	**(2.415.665.194)**	**222.003.599.507**	**217.772.099.998**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	99.547.474.095	-	88.071.895.790	-	99.547.474.095	88.071.895.790
- Phải trả người bán	23.751.510.433	-	12.880.408.732	-	23.751.510.433	12.880.408.732
- Chi phí phải trả	2.981.962.064	-	4.794.992.623	-	2.981.962.064	4.794.992.623
- Phải trả khác	233.253.091.629	-	226.105.915.611	-	233.253.091.629	226.105.915.611
TỔNG CỘNG	**359.534.038.221**	**-**	**331.853.212.756**	**-**	**359.534.038.221**	**331.853.212.756**